

Số: 324/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2020

Với sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân Thủ đô, tình hình kinh tế - xã hội Thành phố tháng Bảy tiếp tục có chuyển biến tích cực, nhiều ngành đang dần lấy lại đà tăng trưởng. Tuy nhiên, do dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp nên một số ngành, lĩnh vực như du lịch, khách sạn, xuất nhập khẩu... còn bị ảnh hưởng lớn. Tình hình sản xuất, kinh doanh các ngành, lĩnh vực tháng Bảy và 7 tháng như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Lúa mùa: Đến trung tuần tháng Bảy toàn Thành phố đã gieo cấy được 78,8 nghìn ha lúa mùa, bằng 97,2% cùng kỳ năm trước. Hiện nay các địa phương đang tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy trà lúa muộn nhằm đảm bảo hoàn thành vụ mùa trong khung thời vụ tốt nhất.

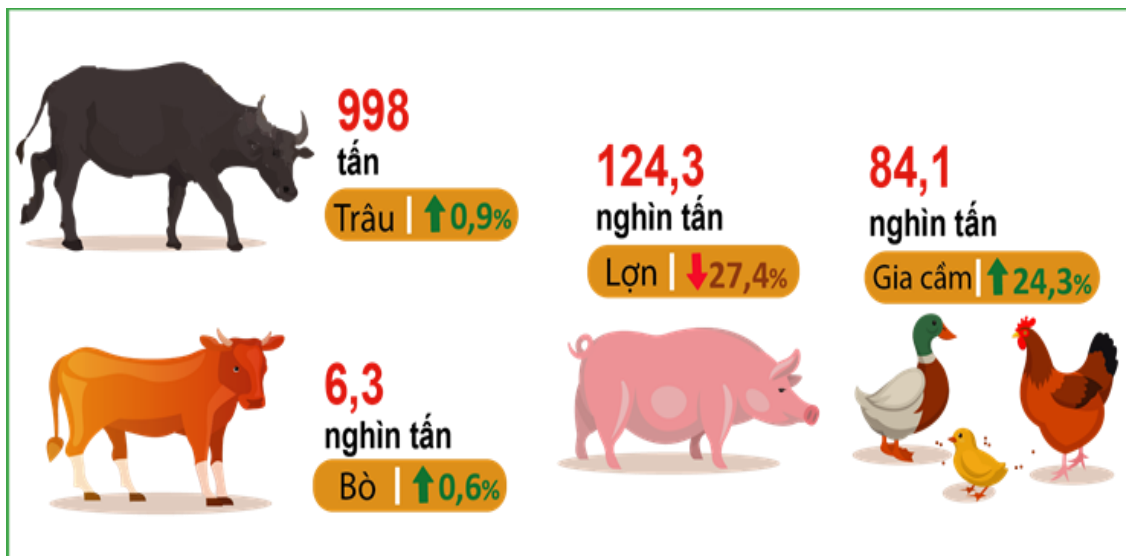
Cây hàng năm khác: Do thời tiết nắng nóng kéo dài, diện tích một số cây trồng vụ mùa khác giảm so với cùng kỳ. Tính đến giữa tháng Bảy, toàn Thành phố gieo trồng được 1,9 nghìn ha ngô, giảm 20,8% so với vụ mùa năm trước; 84 ha khoai lang, giảm 34,9%; 367 ha đậu tương, giảm 17,9%; 246 ha lạc, giảm 25,4%; 6,6 nghìn ha rau, tăng 8%; 106 ha đậu, giảm 49,5%.

Chăn nuôi: Tính đến hết tháng Bảy, đàn trâu có 24,7 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,2 nghìn con, giảm 1,7%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 7 tháng đạt 998 tấn, tăng 0,9%; sản lượng thịt bò đạt 6,3 nghìn tấn, tăng 0,6%.

Chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, dịch bệnh được kiểm soát tốt nhưng hoạt động tái đàn còn chậm do nguồn cung giống hạn chế, giá con giống cao. Đàn lợn hiện có 1,26 triệu con, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 124,3 nghìn tấn, giảm 27,4%.

Chăn nuôi gia cầm phát triển khá, không phát sinh dịch bệnh, giá bán ổn định. Đàn gia cầm ước tính đến hết tháng Bảy đạt 37,5 triệu con, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đàn gà 26,5 triệu con, tăng 4,1%); sản lượng thịt gia cầm đạt 84,1 nghìn tấn, tăng 24,3% (trong đó thịt gà 66,6 nghìn tấn, tăng 25%).

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 7 tháng năm 2020



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng Bảy ước tính đạt 2.050 m³, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 56 ste, tăng 1,8%. Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 131 ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 1.437 ha, tăng 0,2%; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 6.550 ha, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 14 nghìn m³, giảm 4,6%; sản lượng củi khai thác đạt 381 ste, tăng 0,5%. Trong tháng không xảy ra cháy rừng trên địa bàn.

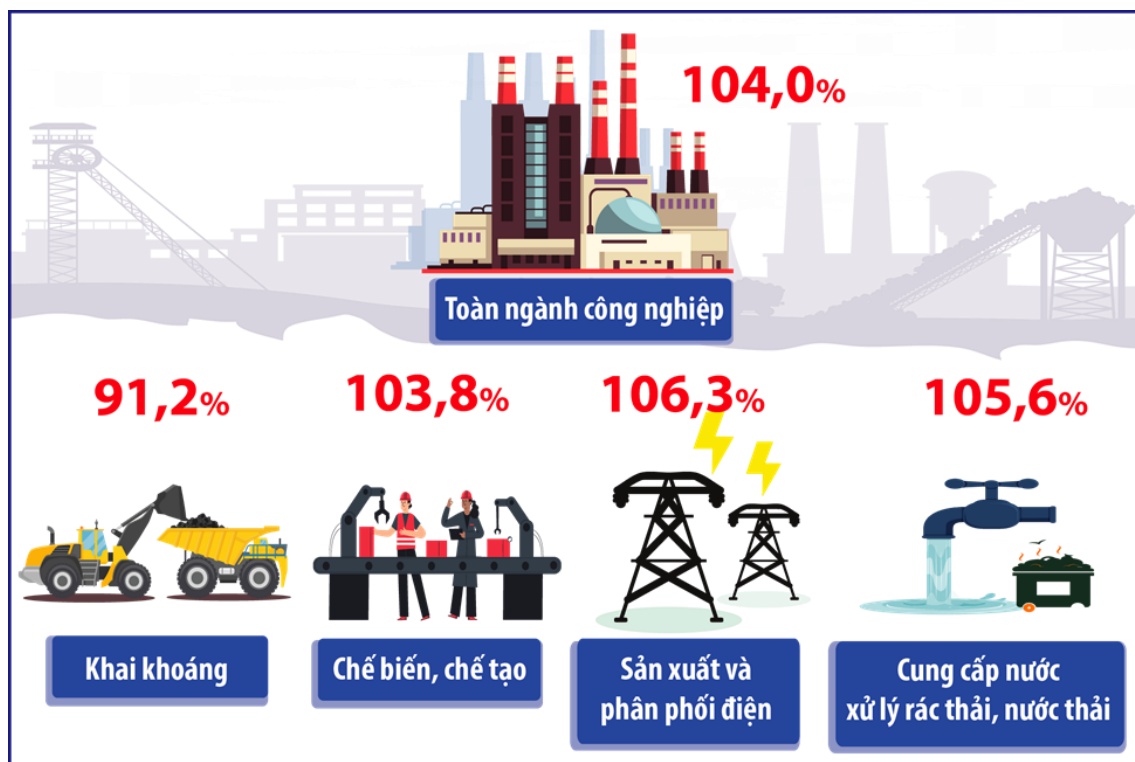
Sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung thuận lợi. Sản lượng thủy sản tháng Bảy ước đạt 9.263 tấn, tăng 5,7% so cùng kỳ năm trước (chủ yếu là sản lượng cá 9.229 tấn, tăng 5,8%), trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.090 tấn, tăng 5,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 173 tấn, giảm 1,1%. Tính chung 7 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 61,8 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 60,9 nghìn tấn, tăng 4,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 866 tấn, giảm 0,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Bảy, các cơ sở sản xuất công nghiệp đã cơ bản trở lại hoạt động bình thường. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhiều doanh nghiệp đã khởi sắc hơn những tháng trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Bảy ước tính tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3% và tăng 8%; sản xuất và phân phối điện tăng 11% và tăng 7,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,9% và tăng 6,5%; ngành khai khoáng tăng 2,2% và tăng 14,5%.

Tính chung 7 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỉ trọng 96,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) tăng 3,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,6%; công nghiệp khai khoáng giảm 8,8% so với cùng kỳ, nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2020



Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 7 tháng năm 2020 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ: Chế biến thực phẩm tăng 9,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 36,6%; sản xuất giường tủ, bàn ghế tăng 21,6%; sản xuất điện tử, máy tính tăng 20,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,8%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 8,9%. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhưng giảm so với cùng kỳ năm trước: Công nghiệp dệt giảm 3,8%; sản xuất trang phục giảm 5%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 3,2% (do một số doanh nghiệp thiếu nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ xuất khẩu chậm); sản xuất phương tiện vận tải giảm 12,9% (do khó khăn trong khâu nhập khẩu vật liệu, linh kiện, phôi thép chuyên dụng để sản xuất phụ tùng vận tải); sản xuất đồ uống giảm 19% (do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và Nghị định 100/2019/CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, nhu cầu tiêu thụ bia, rượu trên thị trường giảm).

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 so với tháng trước	Tháng 7 so với cùng kỳ	7T/2020 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng			
Thuốc kháng sinh dạng viên	163,5	162,6	142,3
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	152,8	239,6	148,0
Thép không gỉ	113,5	152,8	116,9
Cửa bằng plasstic	121,6	162,7	127,3
Tủ lạnh	101,7	122,6	109,6
Một số sản phẩm giảm			
Áo sơ mi người lớn	94,2	94,2	98,9
Sản phẩm bằng plastic	96,9	82,9	77,4
Máy biến thế điện	84,0	86,4	96,7
Dung dịch đạm huyết thanh	82,3	50,2	97,7
Giấy và bì nhãn	97,6	97,1	90,7

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính đến cuối tháng Bảy tăng 0,4% so với tháng trước và giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 5,2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 1,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,3%. Chia theo ngành kinh tế, trong 7 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019 (trong đó giảm mạnh nhất là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 22,6%; sản xuất kim loại giảm 28,8%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,4%; khai khoáng giảm 11%.

3. Thương mại, dịch vụ

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Bảy ước tính đạt 51,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 31,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 8%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5.350 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 7,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.025 tỷ đồng, tăng 26,9% và tăng 8,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 6,4%.

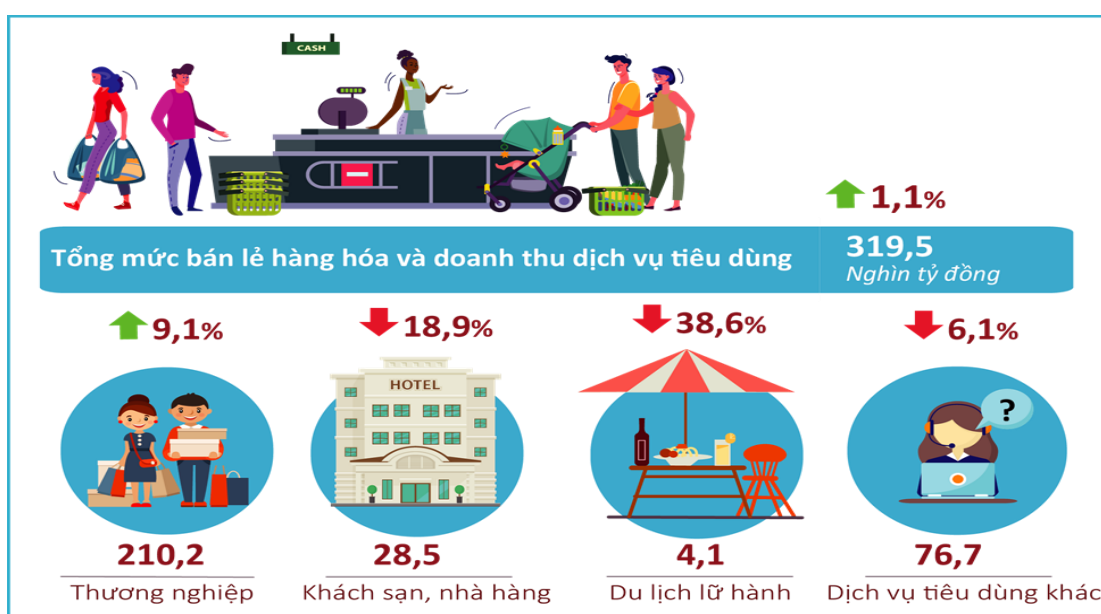
Tính chung 7 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 319,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019. Xét theo ngành kinh tế: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng đạt 210,2 nghìn tỷ đồng,

chiếm 65,8% tổng mức và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm ngành lương thực thực phẩm tăng 19,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 18,3%; hàng may mặc tăng 13,1%; ô tô con tăng 0,9%. Bên cạnh đó, một số ngành hàng giảm so với cùng kỳ: Vật phẩm, văn hóa giáo dục giảm 4%; xăng dầu giảm 4,4%; đá quý và kim loại quý giảm 0,6%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng 7 tháng đạt 28,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng mức và giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 57,5%; doanh thu ăn uống giảm 10,8%) do lượng khách du lịch giảm và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm sút.

Doanh thu du lịch lữ hành 7 tháng đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và giảm 38,6% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch thấp. Doanh thu dịch vụ khác đạt 76,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 24% tổng mức và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2020



Xét theo loại hình kinh tế: Tính chung 7 tháng, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 52,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,5% tổng mức và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 250,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,3% và tăng 2,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 16,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2% và giảm 4,5%.

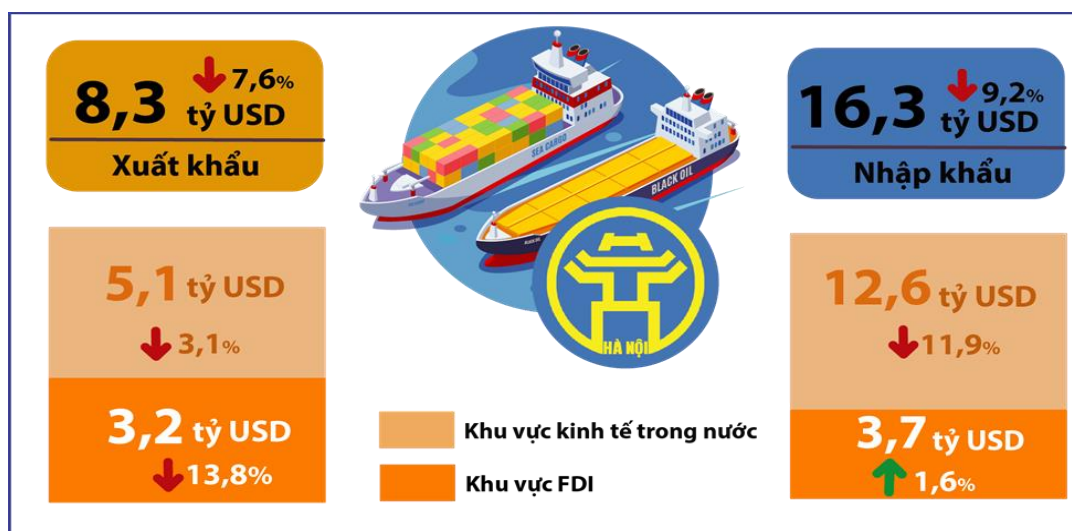
3.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Đến nay, dịch Covid-19 trong nước đã được kiểm soát, nhưng trên thế giới, nhiều quốc gia là đối tác lớn của Việt Nam dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động giao thương hàng hóa. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy cải thiện so với tháng trước nhưng vẫn sụt giảm mạnh so

với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 1.437 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và giảm 17,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước đạt 931 triệu USD, tăng 2,2% và giảm 19,8%; khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 506 triệu USD, tăng 1,8% và giảm 11,7%. Trong tháng, 9/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng, dầu giảm 48,9%; máy móc thiết bị phụ tùng giảm 22,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 45,9%; hàng dệt may giảm 21,8%; giày dép và sản phẩm từ da giảm 21,3%... Bên cạnh đó, nhóm hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tháng Bảy tăng cao 35% so với cùng kỳ (trong đó gạo tăng 119,2%); thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 4,1%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 0,2%.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 8.291 triệu USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5.057 triệu USD, giảm 3,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.234 triệu USD, giảm 13,8%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 7 tháng: Xăng, dầu đạt 467 triệu USD, giảm 43%; điện thoại và linh kiện đạt 105 triệu USD, giảm 31,7%; dệt may đạt 1.022 triệu USD, giảm 14,7%; nông sản đạt 524 triệu USD, giảm 14,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 658 triệu USD, giảm 14,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.226 triệu USD, giảm 13,9%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 883 triệu USD, giảm 13,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng: Hàng gốm sứ đạt 118 triệu USD, tăng 9,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 293 triệu USD, tăng 3,6%; hàng hóa khác đạt 2.659 triệu USD, tăng 19,4%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2020



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính đạt 2.558 triệu USD, tăng 3,5% so với tháng trước và giảm 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 1.998 triệu USD, tăng 3,7% và giảm 12,7%;

khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 560 triệu USD, tăng 2,8% và giảm 3,7%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 460 triệu USD, tăng 3,4% và giảm 8,2%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 200 triệu USD, tăng 1,1% và giảm 12,3%; xăng, dầu đạt 200 triệu USD, tăng 6,6% và giảm 39,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 117 triệu USD, tăng 3,2% và giảm 60,8%.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 16,3 tỷ USD, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 12,6 tỷ USD, giảm 11,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 tỷ USD, tăng 1,6%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 7 tháng năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.936 triệu USD, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.209 triệu USD, giảm 19,5%; xăng dầu 1.201 triệu USD, giảm 38,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 791 triệu USD, giảm 38,3%; sắt thép đạt 780 triệu USD, giảm 14,3%; chất dẻo đạt 648 triệu USD, giảm 7,7%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 495 triệu USD, tăng 25%.

3.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận hành khách: Trong tháng Bảy, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 22,2 triệu lượt hành khách, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 738 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,6% và tăng 9,7%; doanh thu ước tính đạt 1.332 tỷ đồng, tăng 4,3% và tăng 10,8%. Tính chung 7 tháng năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 173,3 triệu lượt hành khách, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.097 triệu lượt hành khách.km, giảm 14,1%; doanh thu đạt 9.252 tỷ đồng, giảm 12,9%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước tính đạt 94 triệu tấn, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 7.940 triệu tấn.km, tăng 3,5% và tăng 8,4%; doanh thu ước tính đạt 4.477 tỷ đồng, tăng 5,4% và tăng 11,1%. Tính chung 7 tháng năm 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 501 triệu tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 44,4 tỷ tấn.km, tăng 2,1%; doanh thu đạt 25,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1%.

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Bảy ước đạt 4.908 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, doanh thu đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Bảy ước tính đạt 682 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, doanh thu đạt 4.771 tỷ đồng, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát 7 tháng năm 2020



Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) trong tháng Bảy chỉ đạt 16 nghìn lượt khách, tăng 31,9% so với tháng trước nhưng giảm 95,1% so với cùng kỳ năm trước (khách quốc tế đến Thủ đô trong tháng chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Hà Nội và các tỉnh lân cận). Tính chung 7 tháng năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 713 nghìn lượt khách, giảm 72,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ các thị trường lớn đều giảm mạnh: Hàn Quốc đạt 118,3 nghìn lượt khách, giảm 74%; Nhật Bản đạt 55,4 nghìn lượt khách, giảm 70,7%; Trung Quốc đạt 52,1 nghìn lượt khách, giảm 88,3%; Mỹ đạt 50,2 nghìn lượt khách, giảm 67,1%; Pháp đạt 44,2 nghìn lượt khách, giảm 63,9%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Bảy ước đạt 37 nghìn lượt khách, tăng 5,4% so với tháng trước và giảm 96,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.731 nghìn lượt khách, giảm 75% so với cùng kỳ năm 2019.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2020 tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,43% so với tháng 12/2019; CPI bình quân 7 tháng năm nay tăng 3,51% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

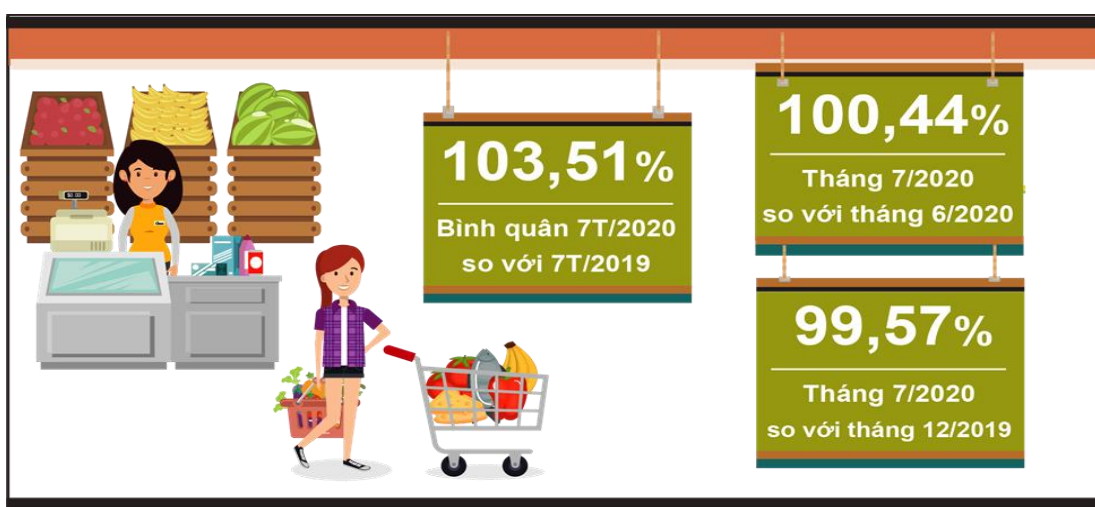
Trong tháng Bảy, có 9/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó: Cao nhất là nhóm giao thông tăng 3,52% (tác động làm tăng CPI chung 0,32%) do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng 9% so với tháng trước; tiếp theo là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36% do tháng Bảy là tháng cao điểm, học sinh được nghỉ hè nên nhu cầu du lịch, văn hóa, giải trí của người dân tăng cao; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,34% do thời tiết miền Bắc nắng nóng kéo dài, sản lượng tiêu thụ điện cao, mặc dù Nhà

nước hỗ trợ giá nhưng giá điện vẫn tăng 1,07%; giá dầu hỏa tăng 8,25%, giá gas tăng 1,12%. Các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhẹ 0,02% - 0,18%. Có 2 nhóm CPI giữ ở mức tháng trước là bưu chính, viễn thông và giáo dục.

Chỉ số giá vàng tháng Bảy, tăng cao 3,78% so với tháng trước, tăng 27,57% so với cùng kỳ năm trước và tăng 19,98% so với tháng 12/2019. Bình quân 7 tháng, chỉ số giá vàng tăng 24,57% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Bảy giảm 0,23% so với tháng trước, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước và tăng 0,2% so với tháng 12/2019. Bình quân 7 tháng, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,28% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy và bình quân 7 tháng năm 2020



5. Đầu tư

5.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố tháng Bảy ước tính đạt 4.453 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 7 tháng thực hiện được 22,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 48,6% kế hoạch vốn năm 2020. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 10,8 nghìn tỷ đồng, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 52,8% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 10,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17% và đạt 44,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 1.029 tỷ đồng, tăng 12,1% và đạt 50%.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 3, đoạn từ cầu Mai Dịch đến cầu Thăng Long (dài 5,5 km), dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020. Sau gần 2 năm thi công, dự án phần đầu hoàn thành trong tháng 9/2020 để chào mừng Kỷ niệm 1010 năm Thăng Long - Hà Nội và Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

Dự án đường vành đai 2 trên cao, đoạn từ Ngã Tư Sở đến cầu Vĩnh Tuy: Khởi công từ tháng 4/2018, dự kiến khánh thành đoạn trên cao từ Ngã Tư Sở đến Ngã Tư Vọng vào dịp Quốc khánh 2/9. Toàn bộ dự án dự kiến hoàn thành cuối năm 2021.

Các dự án giao thông trọng điểm khác đang được Thành phố gấp rút đẩy nhanh tiến độ như: Dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền; dự án xây dựng đường vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm; dự án xây dựng hoàn chỉnh đường vành đai 3 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá.

5.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Bảy, thành phố Hà Nội có 49 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 35 triệu USD, trong đó có 41 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 8 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 10 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký đạt 9,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 18,7 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 22/7/2020, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI cấp phép mới và dự án bổ sung vốn đạt 1.632 triệu USD, trong đó 432 triệu USD của 339 dự án cấp phép mới và 1.200 triệu USD của 91 dự án bổ sung vốn đầu tư. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp 7 tháng đạt 1.172 triệu USD.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách tháng Bảy ước thực hiện 16 nghìn tỷ đồng, giảm 40,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm 33,4%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 14,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 12,3%; thu từ thuế thu nhập cá nhân chiếm 11,2%.

Lũy kế 7 tháng năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 134 nghìn tỷ đồng, đạt 51,5% dự toán pháp lệnh năm 2020 và giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 1.785 tỷ đồng, giảm 10,1%; thu nội địa (trừ dầu thô) đạt 122,4 nghìn tỷ đồng, giảm 16%.

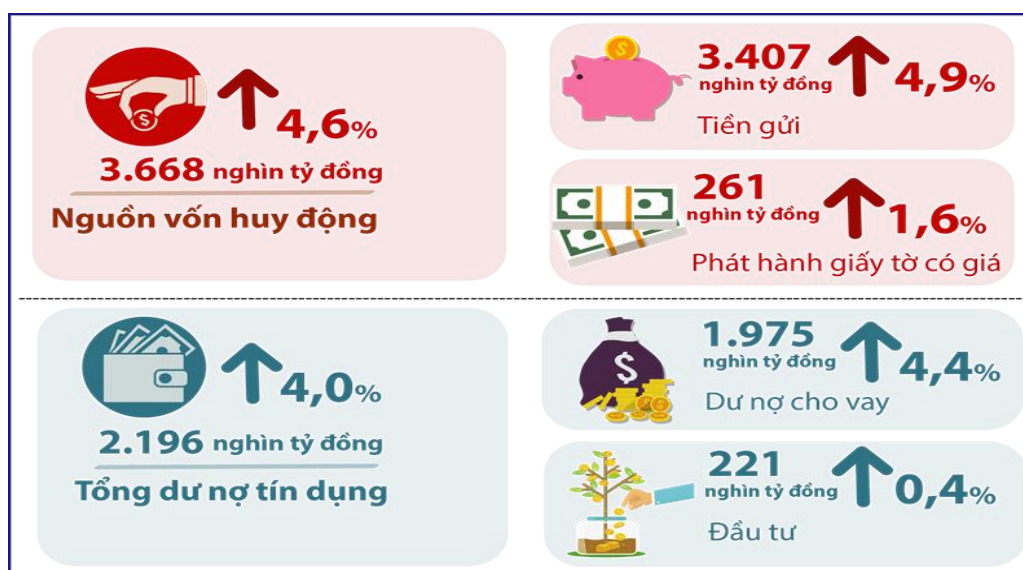
Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong tổng thu nội địa 7 tháng năm 2020: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,7 nghìn tỷ đồng, giảm 21,3%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 22,6 nghìn tỷ đồng, giảm 30,9%; thuế thu nhập cá nhân đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2%; thu lệ phí trước bạ đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, giảm 12,5%; phí và lệ phí đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, giảm 5,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 11,8 nghìn tỷ đồng, tăng 23,7%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Trong tháng Bảy, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn, đảm bảo tín dụng cho nền kinh tế. Tổng nguồn vốn huy động đến cuối tháng Bảy ước tính đạt 3.668 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 4,6% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Trong đó: Tiền gửi VNĐ tăng 5,6% so với thời điểm 31/12/2019; tiền gửi ngoại tệ tăng 0,4%; tiền gửi tiết kiệm tăng 4,6%; tiền gửi thanh toán tăng 5,1%.

Tổng dư nợ đến cuối tháng Bảy ước đạt 2.196 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 4% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; triển khai các gói tín dụng ưu đãi lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước và xem xét cho vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 1.975 nghìn tỷ đồng, chiếm 89,9% và tăng 4,4% so với thời điểm kết thúc năm 2019; đầu tư đạt 221 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% và tăng 0,4%.

Tín dụng ngân hàng trên địa bàn TP Hà Nội đến 31/7/2020



Trong 7 tháng năm 2020, các tổ chức tín dụng tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Dự kiến đến cuối tháng Bảy, nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 1,92%/tổng dư nợ. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo.

Về cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Bảy, dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 180 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1%; dư nợ cho vay xuất khẩu đạt 104 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; dư nợ cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 374 nghìn tỷ đồng, chiếm 19%; cho vay công

ng nghiệp hỗ trợ đạt 49 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; dư nợ cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt 382 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Sáu, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.260 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 357 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 903 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 527 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 137 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4% và tăng 10,1%; Upcom đạt 390 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 16,6%; giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.020 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% và giảm 10,9%, trong đó HNX đạt 204 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% và tăng 10%; Upcom đạt 816 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 15%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 1.620 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 41,7% so với tháng trước và tăng 197,1% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 15,8 nghìn tỷ đồng, tăng 41,7% và tăng 145,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.502 triệu CP, tăng 42,4% và tăng 270%; giá trị đạt 14,1 nghìn tỷ đồng, tăng 41,6% và tăng 174,1%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, khối lượng giao dịch đạt 6.710 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 67,8 nghìn tỷ đồng, tăng 46,2% về khối lượng và tăng 16,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Sáu, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 254 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 27 mã số giao dịch và cá nhân 227 mã số giao dịch), tăng 49,4% so với tháng trước và giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, VSD đã cấp được 1.255 mã số giao dịch, bằng 61,3% cùng kỳ, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 34.300 (tổ chức 4.686 mã số giao dịch; cá nhân 29.614 mã giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Sáu đạt 35,7 nghìn tài khoản, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 138% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 169,3 nghìn tài khoản, tăng 61,5% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.542 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng, Thành phố tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 theo Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND thành phố Hà Nội. Tính đến ngày 15/7/2020, Thành phố

đã hỗ trợ được 51,2 nghìn người với kinh phí 51,8 tỷ đồng; 2.132 hộ kinh doanh được phê duyệt hỗ trợ với tổng kinh phí 2,1 tỷ đồng. Đến nay, 30/30 quận, huyện, thị xã đã thực hiện hỗ trợ cho 5 nhóm đối tượng và doanh nghiệp bị ảnh hưởng do dịch bệnh theo quy định, các đối tượng còn lại đang được Thành phố tiếp tục khẩn trương rà soát và phê duyệt.

Cũng trong tháng Bảy, thành phố Hà Nội triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa, thiết thực hướng tới kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Tính đến ngày 13/7/2020, Thành phố đã vận động ủng hộ Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 17,2 tỷ đồng; tặng 2.579 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 3,3 tỷ đồng; tu sửa nâng cấp 63 công trình ghi công Liệt sĩ với kinh phí 40,9 tỷ đồng; hỗ trợ xây mới 169 ngôi nhà và tu sửa nâng cấp 123 ngôi nhà đối với gia đình Người có công với Cách mạng.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2019-2020 toàn Thành phố có trên 107 nghìn học sinh xét tốt nghiệp THCS, trong đó dự kiến tuyển sinh vào các trường THPT là 90,7 nghìn học sinh, chiếm 84,6% (62% học sinh tốt nghiệp THCS vào trường THPT công lập; 20% vào trường ngoài công lập; 2,6% vào trường công lập tự chủ); 7,5% học sinh vào các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và 7,9% học sinh vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên thời gian tổ chức kỳ thi THPT năm nay chậm hơn so với năm trước, đồng thời số lượng môn thi giảm xuống còn 3 môn (ngữ văn, toán, ngoại ngữ). Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2020-2021 diễn ra nghiêm túc, đảm bảo an toàn (ngày 17 - 18/7/2020, học sinh đăng ký vào trường chuyên hoặc trường có hệ chuyên tiếp tục thi chiều 18/7 và sáng 19/7/2020). Kết quả kỳ thi và điểm chuẩn vào từng trường THPT công lập sẽ được công bố vào ngày 3/8/2020.

7.3. Tình hình dịch bệnh

Dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố đang được kiểm soát tốt. Từ ngày 16/4/2020 đến nay, Thành phố không có ca mắc Covid-19 trong cộng đồng (các ca mới ghi nhận là những trường hợp nhập cảnh và đã được cách ly tập trung ngay khi xuống sân bay). Đồng thời trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 ở trong và ngoài nước, ngày 26/7/2020 Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Công điện khẩn gửi các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn yêu cầu các đơn vị tăng cường công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố.

Các dịch bệnh khác như: Sởi, sốt xuất huyết, tay chân miệng, ho gà, viêm não Nhật Bản số ca mắc trong 7 tháng năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, trong tháng Bảy, số ca mắc sốt xuất huyết có xu hướng tăng nhanh, một số nơi có ổ dịch diễn biến phức tạp như: Tam Hiệp - Phúc Thọ, Khánh Hà - Thường Tín, Thanh Thùy - Thanh Oai. Trước tình hình đó, Thành phố đã yêu

cầu ngành y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã cần quyết liệt triển khai thực hiện triệt để chiến dịch vệ sinh môi trường, diệt bọ gây dễ phòng, chống dịch sốt xuất huyết.

7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Bảy (từ 15/6/2020 đến 14/7/2020) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 331 vụ phạm pháp hình sự, tăng 61,5% so với tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 433 đối tượng, tăng 23,4%. Phát hiện, bắt giữ 237 vụ vi phạm kinh tế, giảm 63% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 247 đối tượng, giảm 62,1%, thu nộp ngân sách 27,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 40 vụ cờ bạc, giảm 24,5% so với tháng trước; bắt giữ 208 đối tượng, giảm 36,6%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 319 vụ, giảm 25,8% so với tháng trước, bắt giữ 426 đối tượng, giảm 36,5%, trong đó xử lý hình sự 280 vụ với 340 đối tượng, giảm 27,5% về số vụ và tăng 28% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 15 vụ, bắt giữ 17 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 82 vụ tai nạn giao thông làm 23 người chết và 60 người bị thương, trong đó có 80 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 22 người và bị thương 60 người; 02 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người chết. Trong các vụ tai nạn có 24 vụ nghiêm trọng làm chết 22 người, bị thương 09 người và 58 vụ va chạm, ít nghiêm trọng làm 01 người chết và bị thương 51 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 322 vụ, với 332 đối tượng; thu nộp ngân sách là 1,4 tỷ đồng. Cũng trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 30 vụ cháy, làm thiệt hại về tài sản là trên 930 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
1. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	134046	88,1
2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	-	103,51
3. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104,0
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	22063	102,8
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1658365	106,9
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	319518	101,1
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	109271	88,5
8. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	8291	92,4
9. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	16322	90,8
10. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	72845	100,9
11. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	2444	25,8
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>713</i>	<i>27,8</i>

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	81081	78800	97,2
Ngô	14398	12293	85,4
Khoai lang	2107	1770	84,0
Đậu tương	3320	2439	73,5
Lạc	2278	1997	87,7
Rau các loại	29820	29574	99,2
Đậu các loại	618	440	71,2
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	989	998	100,9
Bò	6248	6284	100,6
Lợn	171200	124300	72,6
Gia cầm	67700	84140	124,3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106,1	104,9	107,9	104,0
Khai khoáng	113,1	102,2	114,5	91,2
Khai khoáng khác	113,1	102,2	114,5	91,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,1	104,3	108,0	103,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,4	100,8	117,1	109,2
Sản xuất đồ uống	90,7	101,4	94,5	81,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	112,6	101,4	114,1	106,4
Dệt	95,3	100,2	95,9	96,2
Sản xuất trang phục	94,1	100,6	95,5	95,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	92,4	102,2	101,8	96,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	118,6	107,4	121,3	107,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	117,3	101,3	118,3	108,9
In, sao chụp bản ghi các loại	111,4	105,2	111,8	107,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,5	102,1	106,3	103,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,4	103,9	123,5	136,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,7	109,5	120,1	108,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,1	100,2	112,7	99,1
Sản xuất kim loại	112,1	104,2	112,3	108,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,1	102,8	116,6	111,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115,9	104,7	116,4	120,4
Sản xuất thiết bị điện	92,4	107,6	93,7	91,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,1	103,3	114,8	97,2
Sản xuất xe có động cơ	90,4	103,2	90,6	98,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	80,5	107,0	81,8	86,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	119,7	110,8	122,4	121,6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	117,5	100,5	111,5	108,9
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị	125,4	111,0	127,8	120,9

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,1	111,0	107,7	106,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,1	111,0	107,7	106,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,2	106,9	106,5	105,6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,2	107,1	109,5	104,9
Thoát nước và xử lý nước thải	105,8	108,2	92,4	105,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,8	105,7	113,0	107,0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
- Đá xây dựng	1000 M3	421	430	3478	114,5	91,2
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	8285	9595	47951	108,1	119,5
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	251	252	1169	108,2	79,8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2991	2390	16144	144,4	117,1
- Bìa các loại	1000 Lít	38619	39707	169274	101,1	73,6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	130	132	820	114,1	106,4
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1091	1357	8548	72,6	84,9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2565	2415	16874	94,2	98,9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5217	5568	40043	105,3	91,9
- Giày, dép	1000 Đôi	1775	1909	10954	108,0	99,3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6339	7012	46044	86,2	91,0
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	15218	15751	82996	130,5	124,8
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	30334	29162	180635	133,6	104,5
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	9524	9296	61509	97,1	90,7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6771	7226	44256	117,8	120,4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	547	553	4475	114,5	125,4
- Phân bón các loại	Tấn	26204	28789	178873	179,3	104,4
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1966	2026	10397	82,0	109,6
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	69607	113836	493127	162,6	142,3
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	8060	12317	71285	239,6	148,0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	455	225	2684	133,4	167,8
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	918	756	6052	50,2	97,7
- Cửa bằng plastic	Tấn	8469	10300	55783	162,7	127,3
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2143	2077	13607	82,9	77,4
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	207	188	1264	197,9	130,4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	256	274	1631	91,2	87,1
- Thép không gỉ các loại	Tấn	4484	5089	26291	152,8	116,9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	4008	4040	33869	82,7	97,2
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	77	82	559	79,1	84,4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	vị	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	tính	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
- Máy copy - in	1000 Cái	414	435	2377	147,4	85,0
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	155	186	1089	667,9	3918,9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	74	75	677	62,0	87,0
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	569	478	3608	86,4	96,7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	32	44	270	61,4	89,5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	47	48	249	122,6	109,6
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	271	327	1920	143,6	105,7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	366	272	1922	143,2	169,0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1133	1493	11404	64,6	77,7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	31665	31839	262430	76,9	103,4
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	30	231	4519	43,5	270,6
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	35101	37598	261746	177,8	99,2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	12538	13232	109635	60,4	78,3
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	63	68	469	114,3	123,5
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	479	489	3066	105,5	94,6
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	175	150	994	92,2	98,5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2563	2844	15280	107,7	106,3
- Nước uống được	1000 M ³	18455	20420	133465	110,0	102,9

5. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 7	7 tháng
				năm	năm
				2020	2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	252117	256764	1658365	111,9	106,9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	29182	29650	208690	89,4	94,7
Ngoài Nhà nước	207458	211464	1340842	117,0	109,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15477	15650	108833	100,3	100,8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	195448	199000	1339070	113,3	108,0
Khách sạn, nhà hàng	5241	5350	28475	107,8	81,1
Du lịch lữ hành	808	1025	4116	108,1	61,4
Dịch vụ	50620	51389	286704	107,4	106,6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	49879	51103	319518	107,6	101,1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7866	8010	52624	101,5	97,1
Ngoài Nhà nước	39615	40658	250189	109,5	102,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2398	2435	16705	97,1	95,5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	31164	31850	210247	108,0	109,1
Khách sạn, nhà hàng	5241	5350	28475	107,8	81,1
Du lịch lữ hành	808	1025	4116	108,1	61,4
Dịch vụ	12666	12878	76680	106,4	93,9
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	15,8	15,7	16,5	-	-
Ngoài Nhà nước	79,4	79,5	78,3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,8	4,8	5,2	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	31164	31850	210247	108,0	109,1
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	8114	8300	53061	119,6	119,1
Hàng may mặc	2058	2095	14236	114,6	113,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4067	4150	27229	120,1	118,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	486	490	3660	89,0	96,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	628	650	4505	100,0	103,0
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3649	3705	24879	97,5	100,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	997	1015	6544	104,2	102,9
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>89</i>	<i>94</i>	<i>644</i>	<i>76,7</i>	<i>90,8</i>
Xăng, dầu các loại	4233	4365	30845	87,1	95,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	330	335	2315	102,5	106,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	759	785	4887	106,8	99,4
Hàng hóa khác	5035	5145	32557	116,7	114,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	808	815	5529	100,3	100,6

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	18715	19253	109271	106,9	88,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5241	5350	28475	107,8	81,1
Dịch vụ lưu trú	595	605	2565	70,7	42,5
Dịch vụ ăn uống	4646	4745	25910	115,5	89,2
Du lịch lữ hành	808	1025	4116	108,1	61,4
Dịch vụ tiêu dùng khác	12666	12878	76680	106,4	93,9

8. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	1408	1437	8291	82,9	92,4
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	911	931	5057	80,2	96,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	497	506	3234	88,3	86,2
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	95	90	524	135,0	85,4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	53	50	229	219,2	97,9
+ Cà phê	14	13	123	81,6	87,3
Hàng may, dệt	177	185	1022	78,2	85,3
Giày dép các loại và SP từ da	22	23	142	78,7	91,9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	212	220	1226	100,2	86,1
Hàng gốm sứ	17	18	118	88,7	109,9
Xăng dầu	52	60	467	51,1	57,0
Máy móc thiết bị phụ tùng	124	125	883	77,9	86,4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	33	194	104,1	97,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74	76	658	54,1	85,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	36	37	293	83,8	103,6
Điện thoại và linh kiện	17	18	105	94,5	68,3
Hàng hoá khác	550	552	2659	85,1	119,4

9. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	2471	2558	16322	89,1	90,8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1926	1998	12648	87,3	88,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	545	560	3674	96,3	101,6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	445	460	2936	91,8	85,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	198	200	1209	87,7	80,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	113	117	791	39,2	61,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	94	96	495	186,8	125,0
Xăng dầu	188	200	1201	60,8	61,6
Sắt thép	103	109	780	77,6	85,7
Chất dẻo	96	99	648	89,5	92,3
Thức ăn gia súc	57	60	414	91,1	83,4
Vải	63	65	437	96,8	83,4
Kim loại khác	12	20	405	28,3	78,8
Ngô	65	70	398	126,1	106,2
Sản phẩm chất dẻo	52	54	355	91,1	93,5
Sản phẩm hóa chất	57	58	380	94,5	99,1
Hàng hóa khác	928	950	5873	114,2	114,3

10. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	11013	11399	72845	110,4	100,9
Vận chuyển hành khách	1277	1332	9252	110,8	87,1
Đường bộ	1270	1325	9205	110,8	87,2
Đường thủy	7	7	47	109,0	70,4
Vận tải hàng hóa	4246	4477	25217	111,1	104,1
Đường bộ	2248	2474	15376	111,5	103,6
Đường thủy	1989	1994	9779	110,6	104,9
Đường sắt	9	9	62	110,2	99,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4830	4908	33605	109,5	102,9
Bưu chính chuyển phát	660	682	4771	111,1	101,8

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	21589	22165	173276	108,7	87,7
Đường bộ	21499	22073	172736	108,7	87,8
Đường thủy	90	92	540	107,8	71,2
Luân chuyển (Triệu HK.km)	712	738	5097	109,7	85,9
Đường bộ	711	737	5090	109,7	85,9
Đường thủy	1	1	7	108,4	70,0
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	89256	93966	500950	107,6	104,6
Đường bộ	86348	90819	481977	107,5	104,8
Đường thủy	2802	3039	18290	109,7	100,1
Đường sắt	106	108	683	111,6	99,1
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	7668	7940	44394	108,4	102,1
Đường bộ	2126	2258	13068	109,5	101,2
Đường thủy	5533	5673	31270	108,0	102,5
Đường sắt	9	9	56	107,0	98,2

12. Khách du lịch

	1000 lượt khách; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	tháng 7	7 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	47	53	2444	3,9	25,8
a. Khách trong nước	35	37	1731	3,6	25,0
Chia ra					
- Khách trong ngày	20	22	843	4,3	24,9
- Khách ngủ qua đêm	15	15	888	2,9	25,2
b. Khách quốc tế	12	16	713	4,9	27,8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	16	43	383	17,6	25,5
- Khách quốc tế	3	4	211	2,7	23,4
- Khách trong nước	13	39	172	40,8	28,6

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2020

	Tháng 7 năm 2020 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 7 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020	Bình quân 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,59	102,53	99,57	100,44	103,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,48	110,85	102,79	100,02	111,10
<i>Trong đó: Lương thực</i>	111,32	103,84	102,55	99,61	103,72
<i>Thực phẩm</i>	124,84	112,43	102,75	100,09	113,06
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,76	109,43	103,10	100,00	108,77
Đồ uống và thuốc lá	111,29	101,61	100,82	100,14	102,00
May mặc, mũ nón và giày dép	110,15	99,28	99,45	100,10	99,92
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,05	101,08	99,77	100,34	102,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,01	101,66	101,15	100,18	101,62
Thuốc và dịch vụ y tế	181,64	103,62	100,60	100,09	103,18
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	232,53	104,23	100,45	100,00	103,68
Giao thông	81,21	86,10	87,62	103,52	90,40
Bưu chính viễn thông	94,47	98,64	99,56	100,00	98,12
Giáo dục	154,70	102,54	100,14	100,00	102,64
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	160,19	102,50	100,00	100,00	102,50
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,66	96,85	95,92	100,36	97,84
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,60	101,40	100,93	100,12	102,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	150,81	127,57	119,98	103,78	124,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,79	99,90	100,20	99,77	100,28

14. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm 2020	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	45370	4313	4453	22063	102,1	102,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1823	1843	10770	79,3	91,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1285	1299	8257	68,3	84,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>738</i>	<i>738</i>	<i>4645</i>	<i>75,7</i>	<i>89,1</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	14	15	73	106,6	101,5
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	495	500	2286	132,4	131,0
Xổ số kiến thiết	300	29	29	154	103,2	99,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	2303	2422	10264	131,2	117,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	2033	2150	8848	135,4	119,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>607</i>	<i>679</i>	<i>3337</i>	<i>73,8</i>	<i>81,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	270	272	1416	105,2	102,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	187	188	1029	98,1	112,1
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	148	149	793	95,8	109,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>87</i>	<i>87</i>	<i>540</i>	<i>61,6</i>	<i>94,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	39	39	236	107,9	120,8

15. Thu ngân sách nhà nước

		<i>Tỷ đồng; %</i>	
	Ước tính	7 tháng	7 tháng
	7 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2020	dự toán	năm trước
TỔNG THU (<i>Không bao gồm hoạt động xuất, nhập khẩu</i>)	134046	51,5	88,1
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	1785	85,0	89,9
2. Thu nội địa không kể dầu thô	122408	47,4	84,0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	26729	41,5	77,1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11712	45,4	78,7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	22594	39,9	69,1
- Thuế thu nhập cá nhân	16927	55,5	104,2
- Thu tiền sử dụng đất	11820	59,1	123,7
- Thu lệ phí trước bạ	3748	43,6	87,5
- Thu phí và lệ phí	9066	44,2	94,7

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	,	Ước tính đến	Tháng 7	Tháng 7
	tháng 6	tháng 7	năm 2020	năm 2020
	năm	năm	so với	so với
	2020	2020	tháng trước	tháng 12/2019
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3608	3668	101,6	104,6
Tiền gửi	3347	3407	101,8	104,9
- Tiền gửi tiết kiệm	1386	1410	101,6	104,6
- Tiền gửi thanh toán	1961	1997	101,8	105,1
Phát hành giấy tờ có giá	261	261	100,2	101,6
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>261</i>	<i>261</i>	<i>100,2</i>	<i>101,6</i>
TỔNG DƯ NỢ	2172	2196	101,1	104,0
Dư nợ cho vay	1951	1975	101,2	104,4
- Dư nợ ngắn hạn	811	829	102,2	105,9
- Dư nợ trung và dài hạn	1140	1146	100,6	103,3
Đầu tư	221	221	100,1	100,4
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100,1	101,0
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100,0	100,3

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2020
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	82
Đường bộ	"	80
Đường sắt	"	2
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	23
Đường bộ	"	22
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	60
Đường bộ	"	60
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	30
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	Người	-
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	933